TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN XUÂN LỘC** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **01**/2019/DS-ST
Ngày: 04-01-2019
V/v tranh chấp về hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN XUÂN LỘC

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Võ Anh Dũng**.

Hội thẩm nhân dân: 1. Bà **Nguyễn Thị Thu**.

2. Ông **Trần Văn Xuân**.

- Thư ký phiên tòa: Bà: **Đinh Thị Hạ** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Xuân Lộc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Xuân Lộc tham gia phiên tòa:

Ông **Nguyễn Văn Dũng** - Kiểm sát viên.

Vào ngày 04 tháng 01 năm 2019, tại Toà án nhân dân huyện Xuân Lộc xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 10/2018/TLST- DS ngày 19 tháng 01 năm 2018 về "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 45/2018/QĐST-DS ngày 15 tháng 11 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 160/2018/QĐST-DS ngày 14 tháng 12 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà **Trịnh Thị Ngân T**, sinh năm 1956.

Địa chỉ: Số 245, đường 1, ấp 3, xã X, huyện XL, Đồng Nai.

Nghề nghiệp: Cán bộ hưu trí.

- *Bị đơn*: Vợ chồng ông **Võ Hữu H**, sinh năm 1967.
Bà **Nguyễn Thị M**, sinh năm 1970.

Địa chỉ: Số 116, đường 2, ấp 2, xã X, huyện XL, Đồng Nai.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Vợ chồng ông **Võ Văn L**, sinh năm 1947 (đã chết).

Địa chỉ: Ấp 2, xã X, huyện XL, tỉnh Đồng Nai.

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Võ Văn L đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

2. Bà **Võ Thị M**, sinh năm 1965.

Địa chỉ: Ấp 2, xã X, huyện XL, tỉnh Đồng Nai.

3. Ông **Võ Hữu H**, sinh năm 1967.

Địa chỉ: Ấp 2, xã X, huyện XL, tỉnh Đồng Nai.

4. Bà **Võ Thị K**, sinh năm 1969.

Địa chỉ: Số nhà 114, đường 2, ấp 2, xã X, huyện XL, tỉnh Đồng Nai.

5. Ông **Võ Quốc N**, sinh năm 1971.

Địa chỉ: Số 679 PVT, phường 7, quận G, TP.Hồ Chí Minh.

(Bà Trịnh Thị Ngân T, bà Nguyễn Thị M có mặt;ông Võ Hữu H, bà Võ Thị M, bà Võ Thị K, ông Võ Quốc N vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Tại đơn khởi kiện ngày 16-01-2018 và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Trịnh Thị Ngân T trình bày*: Bà có cho vợ chồng ông Võ Hữu H và bà Nguyễn Thị M vay tiền nhiều đợt để làm ăn, tính đến ngày 30-10-2014 tổng cộng thành hai khoản là 750.000.000đồng, trong đó gồm một khoản là 250.000.000đồng và một khoản là 500.000.000đồng, lãi suất 2%/tháng, vợ chồng ông H, bà M có thế chấp cho bà 1 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Ủy ban nhân dân huyện XL cấp cho hộ ông Võ Văn L (là cha ruột ông H) năm 2000, bà M có viết giấy tay để làm cơ sở, sau khi vay bà M không trả vốn và lãi. Đến ngày 20/11/2014, bà M vay thêm 20.000.000đồng và cộng với 15.000.000đồng lãi suất là 35.000.000đồng, bà M có viết giấy tay. Từ đó, về sau bà M không trả vốn, chỉ trả được 38.000.000đồng tiền lãi suất. Như vậy, vợ chồng ông H - bà M còn nợ bà là 770.000.000 *(Bảy trăm bảy mươi triệu)* đồng tiền gốc và tiền lãi suất đối với số tiền 750.000.000 là từ ngày 30-10-2014 đến nay và số tiền 20.000.000 là từ ngày 31-12-2014 đến nay. Bà yêu cầu vợ chồng ông H - bà M phải trả cho bà 770.000.000 (Bảy trăm bảy mươi triệu) đồng tiền gốc và tiền lãi suất theo pháp luật, trong đó đối với số tiền 750.000.000 là từ ngày 30-10-2014 đến ngày xét xử sơ thẩm và đối với số tiền 20.000.000 là từ ngày 31-12-2014 đến ngày xét xử sơ thẩm, khấu trừ khoản tiền lãi bà đã nhận năm 2015 là 38.000.000đồng; bà đồng ý trả lại cho vợ chồng ông H, bà M giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà đã nhận thế chấp, ngoài ra bà không còn yêu cầu gì khác.

- *Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn bà Nguyễn Thị M trình bày:* Bà có vay tiền bà T để làm ăn từ năm 2012, tổng số tiền còn nợ là 500.000.000 *(Năm trăm triệu)* đồng, lãi suất 2%/tháng, và ngày 20-11-2014 vay thêm 20.000.000đồng. Số tiền vay này chồng bà là Võ Hữu H hoàn toàn không biết. 02 giấy vay tiền viết ngày 30-10-2014, một giấy vay 250.000.000đồng và một giấy vay 500.000.000đồng là do bà viết và ký tên.

Nhưng trong đó, chỉ có khoản tiền gốc 500.000.000đồng và 250.000.000đồng là tiền lãi suất trong thời gian từ trước tính đến ngày 30-10-2014; khoản tiền này bà vay về để làm kinh tế cho gia đình. Bà chấp nhận trả cho bà T 520.000.000 *(Năm trăm hai mươi triệu)* đồng tiền gốc, không chấp nhận trả lãi suất, do bà đang khó khăn, bà yêu cầu được nhận lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã thế chấp cho bà T trước đây.

- *Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn và là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, đồng thời là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Võ Văn L là ông Võ Hữu H trình bày:* Số tiền vay bà M trình bày ông không biết nhưng nay bà T khởi kiện, ông chấp nhận cùng với vợ ông là bà M trả số tiền còn nợ bà T như vợ ông trình bày. Nội dung sự việc, ý kiến và yêu cầu ông thống nhất như bà M trình bày, ông không có bổ sung gì.

- *Quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, đồng thời là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Võ Văn L là bà Võ Thị M, bà Võ Thị K và ông Võ N trình bày:* Ông Võ Văn L và bà Lã Thị U là cha mẹ ruột của các ông bà, năm 2002 bà Lã Thị U chết, đến năm 2016 ông Võ Văn L chết. Lúc còn sống ông Võ Văn L được Ủy ban nhân dân huyện XL cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q 311220 cho hộ ông Lộc vào năm 2000. Bà Nguyễn Thị M là vợ của ông Võ Hữu H đã tự ý mang giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông Võ Văn L, thế chấp cho bà Trịnh Thị Ngân T để vay tiền. Nội dung sự việc vay tiền các ông, bà không biết. Nay các ông, bà yêu cầu bà Trịnh Thị Ngân T phải trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các ông, bà là người thừa kế của ông Võ Văn L. Các ông bà không có tranh chấp và yêu cầu độc lập trong vụ án.

- Ý kiến của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân nhân dân huyện Xuân Lộc: Về việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và sự chấp hành pháp luật của các đương sự cơ bản đúng pháp luật. Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn, buộc vợ chồng ông Võ Hữu H bà Nguyễn Thị M trả cho bà T 770.000.000đồng tiền vốn gốc và lãi suất theo pháp luật; ghi nhận việc bà T chấp nhận trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật: Bà Trịnh Thị Ngân T khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông Võ Hữu H và bà Nguyễn Thị M trả tiền vay, nên quan hệ pháp luật là "*Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản*"; hiện nay ông Võ Hữu H và bà Nguyễn Thị M đang cư trú tại ấp 2, xã Xuân Hòa, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai, nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân huyện Xuân Lộc.

[2] Về tư cách tham gia tố tụng:

Bà Nguyễn Thị M vay tiền của bà Trinh Thị Ngân T để làm kinh tế cho gia đình, chồng bà là ông Võ Hữu H đồng ý cùng với bà M trả nợ, theo quy định tại

Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình khoản nợ này là của chung vợ chồng ông Võ Hữu H - bà Nguyễn Thị M. Bà Trịnh Thị Ngân T khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông Võ Hữu H và bà Nguyễn Thị M trả nợ, nên bà Trịnh Thị Ngân T là nguyên đơn, còn vợ chồng ông Võ Hữu H và bà Nguyễn Thị M là bị đơn.

Bà Nguyễn Thị M thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Ủy ban nhân dân huyện XL cấp cho hộ ông Võ Văn L, nên xác định các thành viên trong hộ ông Võ Văn Lộc là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, bao gồm: Ông Võ Văn L, bà Lã Thị U, bà Võ Thị M, bà Võ Thị K, ông Võ Hữu H, ông Võ N. Nhưng bà Lã Thị U chết vào năm 2002 (trước khi ông L cho mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thế chấp), nên những người thừa kế trong hàng thứ nhất của bà U là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, bao gồm: Ông L là chồng bà và các người con ruột của bà là bà Võ Thị M, bà Võ Thị K, ông Võ Hữu H, ông Võ N; ông Võ Văn L chết vào năm 2016 (sau khi ông cho mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thế chấp). Như vậy, quyền quản lý và quyết định về tài sản thế chấp của ông vẫn còn nên ông là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Do đó, các người con của ông gồm: Bà Võ Thị M, bà Võ Thị K, ông Võ Hữu H, ông Võ N là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng.

[3] Về thủ tục tố tụng: Bà Võ Thị M, bà Võ Thị K và ông Võ N có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên áp dụng Khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bà M, bà K và ông N.

Ông Võ Hữu H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, nên áp dụng Khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt ông H.

[4] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Bà Trịnh Thị Ngân T và vợ chồng ông Võ Hữu H, bà Nguyễn Thị M thống nhất giấy vay tiền viết vào ngày 30/10/2014, số tiền vay 500.000.000đồng tiền gốc, thời hạn vay là 01 năm (từ ngày 30/10/2014 đến ngày 30/10/2015) và 20.000.000đồng vay vào ngày 20/11/2014, lãi suất là 2%/tháng, vợ chồng ông H, bà M còn nợ bà T 520.000.000 đồng tiền gốc, như vậy áp dụng Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự công nhận đây là sự thật.

Bà M và ông H chấp nhận trả cho bà T 520.000.000đồng là phù hợp quy định của pháp luật nên ghi nhận.

Đối với số tiền vay 250.000.000 đồng, viết giấy cùng ngày với số tiền vay 500.000.000đồng (30/10/2014), thời hạn vay là 01 năm (từ ngày 30/10/2014 đến ngày 30/10/2015), lãi suất là 2%/tháng, bà T cho rằng là nợ gốc, còn vợ chồng ông H, bà M thừa nhận là bà M viết và ký tên ở giấy vay tiền tại nơi người vay, nhưng cho rằng là khoản tiền lãi cộng dồn từ trước đến ngày 30/10/2014. Bà T cung cấp giấy nhận nợ của bà M không ghi ngày tháng, bà Nguyễn Thị M nhận nợ có nội dung: ***"2013 đến 2014 vay tiền gốc theo giấy vay 750.000.000 đồng, lãi suất 0.7%/tháng và tiền lãi chưa trả 224.000.000 đồng, tổng cộng tiền nợ 974 triệu"*** (Bút lục 24). Ngược lại vợ chồng ông H, bà M không cung cấp được chứng cứ gì để chứng minh cho lời trình bày và cũng không có giải thích rõ được nội

dung của các giấy do bà M viết, ký tên bà T đã cung cấp. Như vậy, bà M cũng đã xác nhận hai giấy vay tiền bà M viết và ký ngày 30/10/2014 ghi tổng số tiền vợ chồng bà M nợ bà T 750.000.000đồng, trong đó có khoản 250.000.000đồng là nợ tiền gốc, cho thấy lời trình bày của bà T là có căn cứ. Do đó, bà Trịnh Thị Ngân T yêu cầu vợ chồng ông Võ Hữu H, bà Nguyễn Thị M trả nợ gốc là 770.000.000 đồng là có cơ sở nên chấp nhận.

Về lãi suất: Đối với khoản nợ gốc 750.000.000 đồng, bà Trịnh Thị Ngân T yêu cầu vợ chồng ông Võ Hữu H, bà Nguyễn Thị M phải trả lãi suất theo quy định của pháp luật tính từ ngày 30/10/2014 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 04/01/2019); đối với khoản nợ gốc 20.000.000 đồng, bà T yêu cầu vợ chồng ông Võ Hữu H, bà Nguyễn Thị M phải trả lãi suất tính từ ngày 31/12/2014 đến ngày xét xử sơ thẩm. Trong thời gian vay vợ chồng ông H, bà M không có chứng cứ chứng minh số tiền lãi suất đã trả. Còn bà T trình bày bà đã nhận tiền lãi 38.000.000đồng. Do đó, ghi nhận lời trình bày của bà T. Yêu cầu của bà T phù hợp quy định tại Điều 474 Bộ luật Dân sự năm 2005 nên chấp nhận. Cụ thể số tiền lãi đối với nợ gốc 750.000.000 đồng là: Từ ngày 30/10/2014 đến ngày 04/01/2019 là 04 năm 02 tháng 5 ngày, số tiền lãi mà vợ chồng ông H, bà M phải trả cho bà T là: 04 năm 02 tháng 05 ngày x 9%/năm x 150% x 750.000.000 đồng = 423.262.000 đồng; đối với khoản tiền 20.000.000đồng: Từ ngày 31/12/2014 đến ngày 04/01/2019 là 04 năm 4 ngày, số tiền lãi là: 04 năm 04 ngày x 9%/năm x 150% x 20.000.000 đồng = 10.829.000 đồng. Tổng hai khoản tiền lãi là 434.091.000đồng, trừ đi khoản tiền lãi đã nhận 38.000.000đồng. Như vậy, tổng số tiền lãi vợ chồng ông H, bà M phải trả cho bà T là: 434.091.000đồng – 38.000.000đồng = 396.091.000đồng.

Về khoản tiền lãi mà vợ chồng ông H, bà M đã trả cho bà T, trong khoảng thời gian trước ngày 30/10/2014, ông H, bà M không có tranh chấp lãi suất nên không xem xét.

Về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q 311220 do Ủy ban nhân dân huyện XL cấp cho hộ ông Võ Văn L vào năm 2000, bà Nguyễn Thị M mang đi thế chấp cho bà T để vay tiền, bà T chấp nhận phải trả lại cho ông Võ Hữu L hiện nay gồm các người: Bà Võ Thị M, ông Võ Hữu H, bà Võ Thị K và ông Võ N là phù hợp quy định của pháp luật nên ghi nhận.

[5] Về án phí:

Yêu cầu của bà T được chấp nhận nên vợ chồng ông Võ Hữu H và bà Nguyễn Thị M phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền tranh chấp 1.166.091.000đồng là: 36.000.000 đồng + [3% x (1.166.091.000 đồng – 800.000.000 đồng)] = 46.982.000đồng.

[6] Nhận định của Viện kiểm sát nhân dân huyện Xuân Lộc về việc giải quyết vụ án phù hợp với nhận định trên nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 26, Điều 35, Điều 39 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 471, Điều 474 và Điều 476 của Bộ luật Dân sự năm 2005;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc vợ chồng ông Võ Hữu H và bà Nguyễn Thị M trả cho bà Trịnh Thị Ngân T số tiền **1.166.091.000** (*Một tỷ một trăm sáu mươi sáu triệu không trăm chín mươi mốt nghìn)* đồng, trong đó **770.000.000** (*Bảy trăm bảy mươi triệu)* đồng tiền gốc và **396.091.000** (*Ba trăm chín mươi sáu triệu không trăm chín mươi mốt nghìn)* đồng tiền lãi suất.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bà Trịnh Thị Ngân T (*Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật*) vợ chồng ông Võ Hữu H và bà Nguyễn Thị M phải chịu lãi suất cơ bản theo mức quy định của Ngân hàng Nhà nước tương ứng với thời gian và số tiền chưa thi hành.

2. Bà Trịnh Thị Ngân T phải trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q 311220 Ủy ban nhân dân huyện Xuân Lộc cấp năm 2000 do hộ ông Võ Văn Lộc đứng tên đăng ký cho bà Võ Thị M, ông Võ Hữu H, bà Võ Thị K và ông Võ N.

3. Về án phí:

- Buộc vợ chồng ông Võ Hữu H và bà Nguyễn Thị M nộp **46.982.000** (*Bốn mươi sáu triệu chín trăm tám mươi hai nghìn)* đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Hoàn trả cho bà Trịnh Thị Ngân T **20.535.000** (*Hai mươi triệu năm trăm ba mươi lăm nghìn)* đồng tiền tạm ứng án phí, bà T nộp theo Biên lai thu số **008139** ngày 16-01-2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Xuân Lộc.

4. Về quyền kháng cáo:

Bà Trịnh Thị Ngân T, bà Nguyễn Thị M được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày tròn kể từ ngày tuyên án; ông Võ Hữu H, bà Võ Thị M, bà Võ Thị K, ông Võ N được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày tròn kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết toàn sao bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Võ Anh Dũng

Nơi nhận:
- *TAND. Tỉnh Đồng Nai;*
- *VKSND. Tỉnh Đồng Nai;*
- *VKSND. Huyện Xuân Lộc;*
- *Chi cục Thi hành án huyện Xuân Lộc;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu án văn; hồ sơ vụ án.*